

Hà Nội, ngày **05** tháng **02** năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

**CÔNG TY TNHH CHỨNG NHẬN NAM VIỆT**

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 11 đường 4, Khu dân cư 19-8, khu phố Tây B, phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng giao dịch: 11 đường 4, Khu dân cư 19-8, khu phố Tây B, phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0368129353

E-mail: chunghannamviet@gmail.com

**Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.**

2. Số đăng ký: **51/CN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký và thay thế giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số 07/CNĐKCN-BXD ngày 06/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH chứng nhận Nam Việt;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG  
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Nguyễn Quang Minh**

**PHỤ LỤC**  
**LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM**  
**PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN/QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
*(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 22/CNĐKCN-BXD, ngày 05/02/2024*  
*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
<b>Nhóm cửa sổ, cửa đi, vật liệu chế tạo cửa</b>		
1.	Cửa đi, cửa sổ - cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
2.	Cửa đi, cửa sổ và vách mặt dựng bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451:2004
3.	Cửa đi, cửa sổ bằng kim loại	TCVN 9366-2:2012; ASTM E331; ASTM E 330
4.	Cửa sổ, cửa đi	BS EN 14351-1:2006+A2:2016; BS EN 13241-1:2003 +A2:2016; JIS A4702; JIS A4706
5.	Khung vách ngăn kim loại	ASTM C645
6.	Cửa sổ và cửa kính bên ngoài trong các tòa nhà	AS 2047:2014
7.	Thanh profile poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (UPVC) dùng để chế tạo cửa sổ, cửa đi	BS EN 12608-1:2016+A1:2020
<b>Nhóm vật liệu ốp lát, Vật liệu xây</b>		
8.	Gạch gốm ốp lát	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; BS EN 14411; ISO 13006
9.	Gạch bê tông tự chèn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6476:1999
10.	Gạch Mosaic	TCVN 8495-1:2010
11.	Gạch Terazo	TCVN 7744:2013
12.	Gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
13.	Gạch lát Granito	TCVN 6074:1995
14.	Gạch đặc đất sét nung	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 1451:1998
15.	Gạch rỗng đất sét nung	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 1450:2009
16.	Gạch bê tông	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6477:2016
17.	Gạch tro xi nhiên liệu nghiền thành bột	IS 12894
18.	Sản phẩm bê tông khí chung áp	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7959:2017
19.	Đá ốp lát tự nhiên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 4732:2016; BS EN 1341; EN 1342; EN 1343
20.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8057:2009; BS EN 16954; BS EN 15388
21.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 11524:2016
22.	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12302:2018
23.	Tấm tường bê tông khí chung áp cốt thép	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12867:2020
24.	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chung áp	TCVN 9029:2017
25.	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007
26.	Tấm tường nhẹ	GB/T 23451
27.	Thủy tinh xây dựng - Bloc thủy tinh rỗng	TCVN 7599:2007
<b>Nhóm vật liệu lợp</b>		
28.	Tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 4434:2000
29.	Ngói đất sét nung và phụ kiện	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 1452:2023; JIS A 5208



<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)</b>
30.	Ngói gốm tráng men	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011
31.	Ngói bê tông và phụ kiện, Ngói xi măng cát	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 1453:2023
32.	Ngói tráng men	TCVN 7195:2002
33.	Ngói xi măng ép	JIS A 5402:2002
34.	Tấm lợp bằng đá tự nhiên	BS EN 1469
35.	Tấm lợp bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009
<b>Nhóm thiết bị vệ sinh</b>		
36.	Chậu rửa	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020; TCVN 12650:2020; BS EN 14688:2015+A1:2018
37.	Bồn tiểu nam treo tường	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12650:2020; TCVN 12651:2020; TCVN 12499:2018; BS EN 14688:2015+A1:2018
38.	Bồn tiểu nữ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12652:2020; TCVN 12650:2020; BS EN 14688:2015+A1:2018
39.	Bệ xí bệt	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020; TCVN 12650:2020; BS EN 14688:2015+A1:2018; TCVN 12501:2018; JIS A 5105; JIS A 4422
40.	Xí xôm	TCVN 12650:2020; TCVN 12647:2020; BS EN 14688:2015+A1:2018
41.	Kết xả bệ xí và bồn tiểu nam	TCVN 12498:2018
42.	Sản phẩm sứ vệ sinh	TCVN 12650:2020
43.	Thiết bị vệ sinh	JIS A 5207:2010
44.	Bồn rửa nhà bếp	TCVN 11720:2016
45.	Vòi nước	TCVN 13501:2022; TCVN 11717:2016; TCVN 12500:2018; TCVN 12494:2018; TCVN 12495:2018; TCVN 12496:2018; TCVN 11869:2017; TCVN 12646:2020
46.	Bồn tắm	JIS A 5532; JIS A 5708; JIS A 5712
47.	Phụ kiện thoát nước thiết bị vệ sinh	TCVN 11870-1:2017
<b>Nhóm kính xây dựng</b>		
48.	Kính nổi	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7218:2018
49.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7364-1,2,3,4,5,6:2018
50.	Kính phẳng tôi nhiệt	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7455:2013
51.	Kính cốt lưới thép	TCVN 7456:2004
52.	Kính cán vân hoa	TCVN 7527:2005
53.	Kính phủ phản quang	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7528:2005
54.	Kính kéo	TCVN 7736:2007
55.	Kính gương tráng bạc	TCVN 7624:2007
56.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8260:2009
57.	Kính màu hấp thụ nhiệt.	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7529:2005
58.	Kính phủ bức xạ thấp (LOW E)	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9808:2013; TCVN 1096-1:2012
59.	Kính trong các tòa nhà	AS 1288:2021

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
<b>Nhóm sơn, bột bả, Silicon xảm khe, chống thấm</b>		
60.	Sơn tường dạng nhũ tương	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8652:2020
61.	Sơn epoxy	TCVN 9014:2011; JIS K5551
62.	Sơn alkyd	TCVN 5730:2020
63.	Sơn tĩnh Điện	JIS H8602
64.	Sơn phủ bề mặt sản phẩm gỗ- Nhóm sơn polyurethane (PU)	TCVN 13434-1:2021
65.	Sơn và vecni – Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất	TCVN 11935-2:2018
66.	Sơn gia dụng cho gỗ và kim loại	JIS K 5962
67.	Sơn bột gốc xi măng	TCVN 13109:2020, BS 4764
68.	Sơn gia dụng cho tường nội thất	JIS K 5960
69.	Sơn polyuretán bảo vệ kết cấu thép	TCVN 9013:2011; JIS K5657
70.	Sơn epoxy oxit sắt thể mica	TCVN 9011:2011; JIS K5555
71.	Sơn giàu kẽm	TCVN 9012:2011; JIS K5553
72.	Lớp phủ kiểm soát bức xạ mặt trời bên ngoài tòa nhà	ASTM C1484/C1483M
73.	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-5:2019
74.	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp	JIS K 5663
75.	Sơn phủ bảo vệ kết cấu bê tông	TCVN 12574:2018
76.	Sơn tín hiệu giao thông-Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo	TCVN 8791:2011
77.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi	TCVN 8787:2011
78.	Sơn sàn trong nhà	TCVN 13479:2022
79.	Vật liệu kẻ đường phản quang	TCVN 10832:2015
80.	Sơn lót vô cơ giàu kẽm	TCVN 10265:2014
81.	Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép	TCVN 11416:2016; JIS K5659
82.	Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ nước	TCVN 8786:2011
83.	Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009; ASTM C1184; GB/T 14683
84.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
85.	Vữa, keo dán gạch, keo chít mạch (Keo chà ron)	TCVN 7899-1:2008; TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-1,3:2014; EN 12004
86.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng – polymer; vật liệu chống thấm dạng lỏng	BS EN 14891; TCVN 12692:2020
87.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính	TCVN 9066:2012
88.	Vật liệu chống thấm. Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012
89.	Vật liệu chống thấm. Sơn bitum cao su	TCVN 6557:2000
90.	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014
91.	Vật liệu chống thấm - Tấm CPE	TCVN 9408:2014
92.	Vật liệu xảm dạng latex	TCVN 13561:2022
93.	Băng chặn nước dùng trong mỗi nổi công trình xây dựng	TCVN 9384:2012



TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
94.	Vật liệu xam chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa	TCVN 9974:2013
95.	Chất tạo màng chống mất nước cho bê tông	ASTM C1315; ASTM C309
96.	Thảm địa kỹ thuật composit gốc xi măng	TCVN 13901:2023
<b>Nhóm vật liệu ván, gỗ nhân tạo, đồ gỗ, vật liệu trang trí, hoàn thiện</b>		
97.	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 11896:2017
98.	Vật liệu dán tường dạng cuộn – Vật liệu dán tường độ bền cao	TCVN 13557-1:2022
99.	Tấm thạch cao, tấm panel thạch cao có sợi gia cường	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 8256:2022; ASTM C1396/C1396M; ASTM C1278/C1278M; BS EN 14190; BS EN 13963; BS EN 13950; BS EN 15283; BS EN 520
100.	Panel thạch cao cốt sợi	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13560:2022
101.	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009; ASTM C1186
102.	Vật liệu cho mối nối các tấm thạch cao	TCVN 12693:2020
103.	Ván sợi - Ván MDF	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7753:2007; JIS A5905
104.	Ván gỗ nhân tạo- ván dăm	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016); JIS A5908
105.	Ván gỗ nhân tạo. Gỗ dán. Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 11205:2015
106.	Gỗ ghép thanh bằng keo	ISO 12578:2016; TCVN 8575:2010
107.	Kết cấu gỗ – Gỗ ghép ngón	TCVN 13037:2020
108.	Ván gỗ nhân tạo – Ván dăm định hướng (OSB)	TCVN 13179:2020; ISO 16894:2009
109.	Ván gỗ nhân tạo – Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô	TCVN 13181:2020; ISO 16895:2016
110.	Ván mỏng (Veneers)	TCVN 10574:2014
111.	Ván lạng	TCVN 4358:2021
112.	Ván gỗ dán – Chất lượng dán dính	TCVN 8328-2:2010, ISO 12466
113.	Gỗ xộp composite	TCVN 12761:2019; TCVN 12764:2019; TCVN 12763:2019
114.	Kết cấu gỗ, Gỗ nhiều lớp (LVL)	TCVN 10575:2014; TCVN 11683:2016
115.	Ván MDF chậm cháy	TCVN 11350:2016
116.	Gỗ dán chậm cháy	TCVN 11351:2016
117.	Gỗ dán. Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng	TCVN 11204:2015; ISO 13608
118.	Gỗ dán	TCVN 11902:2017; ISO 12465:2007; TCVN 11901-1,2,3:2017
119.	Ván gỗ nguyên dùng cho ốp trần và tường	TCVN 13555:2022
120.	Ván trang trí, Ván sàn Composite gỗ nhựa	TCVN 11352:2016; TCVN 11353:2016
121.	Tấm trang trí bằng gỗ xộp	TCVN 13685:2023
122.	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943:2018 (ISO 14486:2012); BS EN 13329:2016+A12017
123.	Ván gỗ sử dụng trong xây dựng	BS EN 13986:2004+A1:2015
124.	Ván sàn gỗ	TCVN 7960:2008

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)</b>
125.	Ván sàn tre	TCVN 10314:2015
126.	Ván cốt ép	TCVN 10315:2015
127.	Ván bóc	TCVN 10316:2015
128.	Kết cấu gỗ	TCVN 11684-1,2,3:2020; ISO 20152; TCVN 9081:2011; TCVN 11206 -1,2,3,4,6:2015
<b>Nhóm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông</b>		
129.	Xi măng poóc lăng	TCVN 2682:2020; QCVN 16:2023/BXD; ASTM C150/C150M
130.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD; ASTM C1157; ASTM C595;
131.	Xi măng poóc lăng bền sun phát	TCVN 6067:2018; QCVN 16:2023/BXD; ASTM C150
132.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	TCVN 7711:2013
133.	Xi măng poóc lăng trắng	TCVN 5691:2021; ASTM C1157
134.	Xi măng pooc lăng pudolan	TCVN 4033:1995
135.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712:2013
136.	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069:2007; ASTM C150
137.	Xi măng poóc lăng xi lò cao	TCVN 4316:2007
138.	Xi măng giềng khoan chủng loại G	TCVN 7445-1:2004
139.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012; ASTM C91
140.	Xi măng Alumin	TCVN 7569:2022
141.	Clanhke xi măng poóc lăng	TCVN 7024:2013
142.	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011, ASTM C 494/C494M; JIS A6204
143.	Phụ gia khoáng bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
144.	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011
145.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
146.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa - Silicafume và tro trấu nghiền mịn	TCVN 8827:2011
147.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014; ASTM C618; JIS A6201; QCVN 16:2023/BXD
148.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 4315:2007; QCVN 16:2023/BXD
149.	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	TCVN 11586:2016; QCVN 16:2023/BXD
150.	Thạch cao phospho để sản xuất xi măng	TCVN 11833:2017; QCVN 16:2023/BXD
151.	Thạch cao để sản xuất xi măng.	TCVN 9807:2013
152.	Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát và nước biển	TCVN 12588-1:2018
153.	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
154.	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
155.	Phụ gia mở rộng cho bê tông	JIS A6202
156.	Chất tạo bọt cho bê tông bọt	TCVN 10655:2015
157.	Vôi canxi cho xây dựng	TCVN 2231:2016
158.	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng	TCVN 13558:2022



TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
159.	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông	TCVN 11839:2017
	<b>Nhóm cốt liệu</b>	
160.	Cao lanh để sản xuất sứ dân dụng	TCVN 13770:2023
161.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD
162.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023/BXD
163.	Cấp phối tái chế từ chất thải rắn xây dựng làm lớp móng đường giao thông đô thị	TCVN 13694:2023
164.	Cốt liệu lớn dùng cho bê tông	TCVN 7570:2006
165.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit	TCVN 6220:1997
166.	Đất sét để sản xuất sứ dân dụng	TCVN 13776:2023
167.	Đá dăm cấp phối	TCVN 8859:2023
168.	Đá ba lát	TCVN 13858-1:2023
169.	Vật liệu đá làm mặt đường láng nhựa nóng	TCVN 8863:2011
170.	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước	TCVN 9504:2012
171.	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
172.	Cốt liệu cho bê tông can xạ	TCVN 12208:2018
173.	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
174.	Cát nhiễm mặn cho bê tông và vữa	TCVN 13754:2023
175.	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
176.	Tro xi nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018
177.	Tro xi nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô	TCVN 12660:2019
178.	Xi luyện gang lò cao	TCVN 12465:2018
179.	Xi luyện gang lò thép	TCVN 12464:2018
180.	Xi gang và xi thép cho xây dựng đường giao thông, đắp nền, chèn kết cấu	JIS A 5015; BS EN 13242:2013
181.	Xi lò cao dùng làm cốt liệu cho bê tông	JIS A 5011; ASTM C33
	<b>Nhóm vữa xây, vật liệu chịu lửa</b>	
182.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2022
183.	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
184.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
185.	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
186.	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
187.	Vữa bền hoá gốc polyme	TCVN 9079:2012
188.	Vật liệu chịu lửa - Vữa chịu lửa silica	TCVN 8649:2011
189.	Chất kết dính và vữa thạch cao	TCVN 13598-1:2022
190.	Sản phẩm chịu lửa - Vữa samốt	TCVN 6416:2018
191.	Vật liệu chịu lửa. Vữa manhêdi, Vữa cao alumin	TCVN 7709:2007 TCVN 7708:2007
192.	Vật liệu chịu lửa. Gạch Manhedi	TCVN 8255:2009
193.	Vật liệu chịu lửa. Gạch cao alumin và gạch cao alumin cách nhiệt, gạch Samot cách nhiệt, gạch manhêdi cacbon	TCVN 7636:2007; TCVN 7637:2007 TCVN 7484:2005; TCVN 7710:2007
194.	Vật liệu chịu lửa không định hình - Bê tông chịu lửa sa mốt và cao alumin	TCVN 11915:2018

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)</b>
195.	Vật liệu cách nhiệt	DIN 18152, DIN 1053
196.	Sản phẩm sợi gốm chịu lửa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8650:2011
197.	Vật liệu chịu lửa cho lò quay	TCVN 9033:2011
198.	Vật liệu chịu lửa - Gạch kèm tính Manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay	TCVN 9032:2011
199.	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa	TCVN 12884-1:2020
200.	Vật liệu cách nhiệt - Vật liệu canxi silicat	TCVN 7950:2008
201.	Sản phẩm bông thủy tinh, vật liệu cách nhiệt	TCVN 8054:2009
202.	Tấm panel cách âm cách nhiệt	GB/T 10801, BS EN 14509
203.	Chất dẻo xốp cứng - Sản phẩm cách nhiệt dùng trong xây dựng	TCVN 13111:2020 (ISO 4898:2018)
<b>Bê tông và các sản phẩm bê tông</b>		
204.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn; Bê tông – Phân mức theo cường độ	TCVN 9340:2012; TCVN 6025:1995
205.	Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1,2,3:2022
206.	Bê tông cốt sợi	TCVN 12393:2018
207.	Hỗn hợp bê tông thủy công	TCVN 8228:2009; TCVN 8218:2009
208.	Bê tông phun trong công trình hầm giao thông	TCVN 13509:2022
209.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng	TCVN 12818:2019
210.	Bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018, ASTM C936
211.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 6394:2014
212.	Mương bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn	TCVN 12040:2017
213.	Mương parabol bê tông cốt sợi	CECS 38:2004
214.	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007
215.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
216.	Hố ga thoát nước bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-1,2:2014; TCVN 10333-3:2016; TCVN 10333-4:2019
217.	Hố ga cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt bằng Polyvinyl Chloride không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12754:2020
218.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước;	TCVN 7888:2014
219.	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
220.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước	TCVN 9114:2019
221.	Ống bê tông nòng thép dự ứng lực	AWWA C301
222.	Cống hợp Bê tông cốt thép, cống thoát nước mưa và ống thoát nước	TCVN 9116:2012; ASTM C76M
223.	Sản phẩm bê tông dự ứng lực đúc sẵn	JIS A 5373:2016
224.	Sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
225.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
226.	Kết cấu bảo vệ bờ biển - Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	TCVN 12604-1:2019 TCVN 12604-2:2019
227.	Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển	TCVN 9139:2012
228.	Công trình thủy lợi- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 4116:2023



TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
229.	Gối công bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
230.	Cọc vuông bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012; TCVN 4453:1995
231.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
232.	Sản phẩm bê tông đúc sẵn- Tấm sàn rỗng	DIN EN 1168
233.	Tấm sàn hộp bê tông cốt thép dùng làm sàn và mái nhà dân dụng	TCVN 2276:1991
234.	Tà vệt bê tông dự ứng lực theo	BS EN 13230-1,2:2016; TCVN 13566-1,2,3,4,5,6:2022
235.	Phụ kiện dùng trong bê tông – Bu lông neo, bu lông nổi và bu lông treo	TCVN 11740:2017
236.	Bồn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn	TCVN 11241:2016
<b>Ống cấp, thoát nước, sản phẩm vật liệu nhựa, Composite</b>		
237.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
238.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
239.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
240.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017)
241.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009); TCVN 10180:2013
242.	Hệ thống đường ống bằng gang dẻo được bọc cách nhiệt	TCVN 10182:2013, ISO 9349
243.	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà	TCVN 10098-1,2,3:2013
244.	Ống, phụ tùng dẫn nước nóng và nước lạnh - ống Polypropylen (PP)	TCVN 10097-1,2,3:2013
245.	Ống, phụ tùng, van Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cấp nước, thoát nước, cống rãnh	TCVN 8491-1,2,3,4:2011 TCVN 6151-2,3:2002, ISO 1452-1,2,3:2009; DIN 8061; DIN 8062
246.	Ống, phụ tùng nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước	TCVN 7305-1,2,3:2008; DIN 8074; DIN 8075; BS 3505
247.	Ống cuộn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
248.	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE)	TCVN 11821-1,2,3:2017; TCVN 12305:2018; TCVN 12304:2018 ; ISO 15874; BS EN 13476-1,2,3
249.	Hệ thống ống chất dẻo để thoát nước thải và chất thải ( nhiệt độ thấp và cao), trong các tòa nhà-ống và phụ tùng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12119:2018; ISO 4435:2003

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)</b>
250.	Ống nhựa PP, PPR, PPB, PPH, PP-RCT	DIN 8077; DIN 8078
251.	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm	TCVN 8699:2011
252.	Ống luồn dây điện	BS EN 61386-1,21,22+A1:2019; BS EN 50086-2-1; BS 6099-2-2
253.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà Hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7417-1:2010; TCVN 7417:2015
254.	Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp – Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12638:2021, ISO 4435:2003
255.	Ống poly (vinyl clorua) biến tính (PVC-M) chịu áp	TCVN 11822:2017
256.	Ống và phụ tùng PE-X, PE-RT, PVC-C, PP-R	ISO 15875, ISO 22391, ISO 15877, DIN 16962
257.	Cốp pha nhựa dùng cho bê tông	TCVN 7690:2005
258.	Màng mỏng PVC; Tấm sóng PVC cứng	TCVN 5820:1994; TCVN 5819:1994
259.	Tấm nhôm nhựa phức hợp dùng trong xây dựng; Tấm ốp nhôm nhựa	GB/T 17748-2016; KS E4737
260.	Tấm lợp bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009
261.	Thảm trải sàn laminate	TCVN 12066:2017
262.	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818-1:2011
263.	Nhựa Bi tum	TCVN 7493:2005
264.	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit; nhựa đường axit	TCVN 8816:2011; TCVN 8817-1:2011
<b>Sản phẩm vật liệu kim loại xây dựng</b>		
265.	Nhôm và hợp kim nhôm	TCVN 12513-1,2,3,4,5,6,7:2018; TCVN 5839:1994; TCVN 5910:1995; JIS H4100:2015; TCVN 13065:2020; TCVN 13066:2020; JIS H8601; JIS H4000
266.	Cọc ống thép; Cọc ống ván thép	TCVN 9245:2012; TCVN 9246:2012
267.	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685:2013
268.	Ống thép cứng	JIS C 8305:2019
269.	Ống thép đen và mạ kẽm nhúng nóng, hàn nối và không hàn nối; Ống thép rem, ống thép có chụp nối và chi tiết ống cho các ống thép đầu bằng thích hợp để hàn hoặc ghép ren với bước ren ống	ASTM A53/ A53M-18; BS 10255:2004; ASTM A1011; ASTM A36
270.	Khung trần thép treo thạch cao, hệ khung treo kim loại	ASTM C635/C635M; BS EN 13964; TCVN 12694:2020
271.	Tấm ốp kim loại ngoài trời	JIS A6711; JIS G3351
272.	Xà gỗ	JIS G3350
273.	Cọc ván thép cán nóng hàn được	TCVN 9686:2013
274.	Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng	TCVN 5709:2009
275.	Thép tấm, thép tấm cán nóng, thép cán nóng liên tục	TCVN 10351:2014; JIS G3131; JIS G3132; JIS G3101; JIS G3106; ASTM A29/29M; TCVN 7573:2006
276.	Tấm thép và thép băng rộng giới hạn chảy cao	TCVN 11229-1,2,3:2015
277.	Thép cốt bê tông – Thanh thép cốt có đầu	TCVN 13684-1:2023; TCVN 13711-1:2023



TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	neo	
278.	Sợi cho bê tông cốt sợi	TCVN 12392-1,2:2018; ASTM A820/A820M; BS EN 14889-1,2; ASTM D7508/D7508M
279.	Bộ neo cáp cường độ cao	TCVN 10568:2017
280.	Bồn chứa nước bằng thép không gỉ	TCVN 5834:1994
281.	Lớp mạ kẽm nhúng nóng trên sản phẩm bằng thép	ASTM A 123/A 123M - 17 JIS H8641 :2007; BS EN ISO 1461 :2009
282.	Ống thép carbon vuông, chữ nhật, tròn	JIS G3466; JIS G3444:2015; ASTM A795; ASTM A500/A500M
283.	Tấm thép mạ kẽm nhúng nóng	JIS G 3302:2019
284.	Thép hình cán nóng (thép góc cạnh đều, không đều; thép hình chữ U, I, H, T)	TCVN 7571-1,2,5,11,15,16,21:2019
285.	Thép cán nguội phủ crom/crom oxit bằng điện phân	TCVN 8993:2021
286.	Thép tấm đen cán nguội	TCVN 8994:2021
287.	Thép kỹ thuật cơ khí thông dụng	TCVN 8995:2011
288.	Thép chôn nguội và kéo vuốt nguội	TCVN 8996:2011
289.	Thép chịu nhiệt	TCVN 8997:2011
290.	Thép cốt bê tông- Mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009
291.	Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn	TCVN 10952:2015
292.	Sản phẩm thép cán phẳng để chế tạo chai chứa khí bằng phương pháp hàn	TCVN 7860:2008
293.	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu; Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn chảy cao	TCVN 6522:2018 TCVN 6523:2018
294.	Thép cacbon tấm mỏng cán nguội chất lượng kết cấu	TCVN 6524:2018
295.	Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm- sắt nhúng nóng liên tục; Thép băng kết cấu cán nóng	TCVN 6525:2018 TCVN 6526:2006
296.	Thép dự ứng lực	ASTM A648
297.	Thép cốt bê tông dự ứng lực	TCVN 6284:1997 (ISO 6934)
298.	Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông	TCVN 7934:2009; ISO 14654
299.	Cáp phủ epoxy bê tông dự ứng lực	TCVN 7935:2009
300.	Thép thanh tròn trơn; thanh vằn; Lưới thép hàn	TCVN 1651-1,2,3:2018; ISO 6935
301.	Dây thép vuốt nguội làm cốt bê tông	TCVN 6288:1997 (ISO 10544); JIS 3532
302.	Bu lông, vít, đai ốc	TCVN 1916:1995; BS EN 15048
303.	Thép không gỉ, thép cacbon	TCVN 10356:2017 (ISO 15510); ASTM A240/A240M-19; ASTM A350; TCVN 10358:2014 (ISO 18286); JIS B3459; JIS G4305; JIS G4304; JIS G4318; TCVN 10357-1,2:2014
	<b>Sản phẩm, vật liệu khác</b>	
304.	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm song amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9188:2012
305.	Nắp hố ga, hố thu và song chắn rác	TCVN 6379:1998; BS EN 124 : 2015
306.	Giàn giáo thép	TCVN 6052:1995
307.	Vải thủy tinh	TCVN 8058:2009

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
308.	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
309.	Bấc thấm và vỏ bọc bấc thấm	TCVN 9842:2013; TCVN 9355:2012
310.	Dung dịch bentonite polime – yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 13068:2020
311.	Bentonite	TCVN 9395:2012
312.	Cột đèn composite polyme cốt sợi thủy tinh	TCVN 11765:2017
313.	Cột Composit Polyme; Cột Composit Polyme dùng trong kết cấu bê tông và địa kỹ thuật	TCVN 11109:2015 TCVN 11110:2015
314.	Gối cầu kiểu chậu; Gối cầu cao su	TCVN 10268:2014; TCVN 10308:2014
315.	Băng dán vạch kẻ đường phản quang định hình có thời hạn sử dụng thấp	TCVN 13757:2023
316.	Băng dán vạch kẻ đường phản quang định hình có thời hạn sử dụng cao	TCVN 13758:2023

**Ghi chú:**

- (\*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.

